

TÔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Bắc Ninh, Tháng 01 Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.798.019.674	298.892.758.507
	(100)=110+120+130+140+150				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.877.816.683	71.371.350.933
1.	Tiền	111		5.877.816.683	29.371.350.933
2.	Các khoản tương đương tiền	112			42.000.000.000
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		82.525.434.456	113.974.759.919
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	77.001.867.215	40.201.951.365
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.656.377.482	270.450.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.867.189.759	73.502.358.554
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	117.434.190.750	93.152.864.322
1.	Hàng tồn kho	141		117.434.190.750	93.152.864.322
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.960.577.785	20.393.783.333
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.547.838.975	1.714.527.516
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.412.738.810	18.679.255.817
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.761.578.829	73.480.351.038
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		42.430.530.309	51.426.455.161
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	41.320.453.175	50.064.175.408
-	Nguyên giá	222		320.105.278.164	318.463.533.266
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(278.784.824.989)	(268.399.357.858)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.110.077.134	1.362.279.753
-	Nguyên giá	228		2.074.178.500	2.074.178.500
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(964.101.366)	(711.898.747)
III-	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.11	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		25.331.048.520	22.053.895.877
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	25.331.048.520	22.053.895.877
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295.559.598.503	372.373.109.545

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		107.742.511.416	191.619.672.677
I-	Nợ ngắn hạn	310		107.742.511.416	191.619.672.677
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	11.735.251.860	52.018.502.113
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.642.172.238	2.305.015.913
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.764.300.872	1.954.143.750
4.	Phải trả người lao động	314		19.863.085.049	23.255.875.243
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.819.545.348	2.616.269.640
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.587.937.595	102.740.011.560
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	54.291.409.749	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		9.038.808.705	6.729.854.458
II-	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.817.087.087	180.753.436.868
	(400 = 410 + 420)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	187.817.087.087	180.753.436.868
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	36.308.657.003
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.175.215.114	12.111.564.895
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		864.032.085	-
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.311.183.029	12.111.564.895
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		295.559.598.503	372.373.109.545

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập

Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	238.086.161.931	147.293.260.367	869.476.126.115	706.957.855.869
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		238.086.161.931	147.293.260.367	869.476.126.115	706.957.855.869
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	222.850.197.243	133.217.657.685	737.265.179.869	584.413.647.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.235.964.688	14.075.602.682	132.210.946.246	122.544.208.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	518.155.249	434.816.543	2.482.532.831	1.088.380.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.734.072.142	341.753.199	5.222.778.836	3.154.761.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.347.595.612	341.686.853	3.615.798.946	3.158.325.354
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	4.174.492.314	4.050.285.483	21.310.497.802	16.963.193.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.016.367.159	7.423.031.930	85.573.524.085	88.712.219.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.829.188.322	2.695.348.613	22.586.678.354	14.802.414.229
11. Thu nhập khác	31	VI.07	128.499.685	57.469.500	596.209.585	569.188.077
12. Chi phí khác	32	VI.08	-	-	68.201.637	68.199.681
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		128.499.685	57.469.500	528.007.948	500.988.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.957.688.007	2.752.818.113	23.114.686.302	15.303.402.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	692.303.287	629.680.892	4.803.503.273	3.191.837.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		2.265.384.720	2.123.137.221	18.311.183.029	12.111.564.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		202	190	1.635	1.081
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Đình Thành Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.114.686.302	15.303.402.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.977.275.282	13.609.754.285
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(618.759.483)	(132.701.553)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(948.570.221)	(1.259.242.242)
- Chi phí lãi vay	06		3.615.798.946	3.158.325.354
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.140.430.826	30.679.538.469
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		30.533.078.298	30.824.200.667
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(24.281.326.428)	(52.878.909.907)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(132.835.922.387)	81.222.789.625
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(3.110.464.102)	(1.445.837.381)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.574.035.461)	(3.167.057.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.740.880.878)	(2.322.777.705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.750.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.456.281.392)	(3.675.822.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.325.401.524)	81.986.123.389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.506.737.716)	(2.044.492.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		596.209.585	511.717.832
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.360.636	526.812.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.558.167.495)	(1.005.962.010)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		496.640.736.611	385.603.355.098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(442.349.326.862)	(395.675.534.257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.143.774.735)	(3.535.648.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.147.635.014	(13.607.827.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(65.735.934.005)	67.372.333.643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.371.350.933	3.995.042.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		242.399.755	3.975.116
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		5.877.816.683	71.371.350.933

Người lập biểu

Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo



Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV						
				Năm nay Quý IV	điều chỉnh	VP	CNLSon	Bắc Kan	Bắc Sơn	Năm trước Quý IV-2023
-	Doanh thu Toàn công ty cả nội bộ	*		255.235.164.093	-	246.044.713.593	88.200.000	8.884.436.750	217.813.750	168.633.444.507
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	238.086.161.931	-	228.895.711.431	88.200.000	8.884.436.750	217.813.750	147.293.260.367
	Doanh thu nội bộ TK511	*		17.149.002.162	-	17.149.002.162	-	-	-	21.340.184.140
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-	-	-	-
	Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dv (10=1-2)	10		238.086.161.931	-	228.895.711.431	88.200.000	8.884.436.750	217.813.750	147.293.260.367
	Giá vốn hàng bán (cả nội bộ)	**		239.999.199.405	-	231.464.865.346	84.000.000	8.250.035.138	200.298.921	154.557.841.825
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	222.850.197.243	-	214.315.863.184	84.000.000	8.250.035.138	200.298.921	133.217.657.685
	Giá vốn nội bộ	**		17.149.002.162	-	17.149.002.162	-	-	-	21.340.184.140
5	Lợi nhuận gộp về BH, ccdv (20=10-11)	20		15.235.964.688	-	14.579.848.247	4.200.000	634.401.612	17.514.829	14.075.602.682
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	518.155.249	-	518.100.309	54.940	-	-	434.816.543
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	2.734.072.142	-	2.734.072.142	-	-	-	341.753.199
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.347.595.612	-	1.347.595.612	-	-	-	341.686.853
8	Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.174.492.314	-	4.174.492.314	-	-	-	4.050.285.483
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	6.016.367.159	-	6.016.367.159	-	-	-	7.423.031.930
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.829.188.322	-	2.173.016.941	4.254.940	634.401.612	17.514.829	2.695.348.613
11	Thu nhập khác	31	VI.06	128.499.685	-	128.499.685	-	-	-	57.469.500
12	Chi phí khác	32	VI.07	-	-	-	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		128.499.685	-	128.499.685	-	-	-	57.469.500
14	Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		2.957.688.007	-	2.301.516.626	4.254.940	634.401.612	17.514.829	2.752.818.113
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	692.303.287	-	692.303.287	-	-	-	629.680.892
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.265.384.720	-	1.609.213.339	4.254.940	634.401.612	17.514.829	2.123.137.221
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		202	-	144	-	-	-	190
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Đinh Thành Huy

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm 2024	Điều chỉnh	Lũy kế năm 2024					Lũy kế Năm trước 31.12.2023
				Văn phòng	CN Lạng Sơn	Bắc Kan	Bắc Sơn	Cộng	
-	<i>Doanh thu Toàn công ty cả nội bộ</i>	886.625.128.277	-	845.926.226.204	14.296.428.393	21.441.988.501	4.960.485.179	886.625.128.277	733.426.611.438
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.476.126.115	-	828.777.224.042	14.296.428.393	21.441.988.501	4.960.485.179	869.476.126.115	706.957.855.869
	<i>Doanh thu nội bộ TK511</i>	17.149.002.162	-	17.149.002.162	-	-	-	17.149.002.162	26.468.755.569
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dv (10=1-2)	869.476.126.115	-	828.777.224.042	14.296.428.393	21.441.988.501	4.960.485.179	869.476.126.115	706.957.855.869
	<i>Giá vốn hàng bán (cả nội bộ)</i>	754.414.182.031	-	716.174.844.093	13.702.406.898	20.014.166.136	4.522.764.904	754.414.182.031	610.882.403.363
4	Giá vốn hàng bán	737.265.179.869	-	699.025.841.931	13.702.406.898	20.014.166.136	4.522.764.904	737.265.179.869	584.413.647.794
	<i>Giá vốn nội bộ</i>	17.149.002.162	-	17.149.002.162	-	-	-	17.149.002.162	26.468.755.569
5	Lợi nhuận gộp về BH, ccdv (20=10-11)	132.210.946.246	-	129.751.382.111	594.021.495	1.427.822.365	437.720.275	132.210.946.246	122.544.208.075
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.482.532.831	-	2.479.961.631	2.571.200	-	-	2.482.532.831	1.088.380.346
7	Chi phí tài chính	5.222.778.836	-	5.222.778.836	-	-	-	5.222.778.836	3.154.761.068
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	3.615.798.946	-	3.615.798.946	-	-	-	3.615.798.946	3.158.325.354
8	Chi phí bán hàng	21.310.497.802	-	21.270.895.920	39.601.882	-	-	21.310.497.802	16.963.193.370
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.573.524.085	-	85.573.524.085	-	-	-	85.573.524.085	88.712.219.754
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	22.586.678.354	-	20.164.144.901	556.990.813	1.427.822.365	437.720.275	22.586.678.354	14.802.414.229
11	Thu nhập khác	596.209.585	-	130.820.140	270.945.000	-	194.444.445	596.209.585	569.188.077
12	Chi phí khác	68.201.637	-	52.701.637	500.000	-	15.000.000	68.201.637	68.199.681
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	528.007.948	-	78.118.503	270.445.000	-	179.444.445	528.007.948	500.988.396
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	23.114.686.302	-	20.242.263.404	827.435.813	1.427.822.365	617.164.720	23.114.686.302	15.303.402.625
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.803.503.273	-	4.803.503.273	-	-	-	4.803.503.273	3.191.837.730
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	18.311.183.029	-	15.438.760.131	827.435.813	1.427.822.365	617.164.720	18.311.183.029	12.111.564.895
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.635	-	144	-	-	-	1.635	1.081
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Lập biểu


Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 17/05/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán điệu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả



hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay" – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	134.298.131	268.806.868
- Tiền gửi ngân hàng	5.743.518.552	29.102.544.065
- Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng từ 1 tháng đến 3 tháng		42.000.000.000
Cộng	5.877.816.683	71.371.350.933

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	0	0	0	0		0

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.001.867.215	40.201.951.365
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	50.732.906.830	26.880.708.960
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		200.931.840
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		181.892.350
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited	1.603.282.585	7.639.711.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.078.272.000	409.795.200
+ Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	223.175.520	
+ Công ty TNHH đầu tư TMDVTH Hưng Thịnh		1.810.457.004
+ Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki		56.282.100
+ Công ty TNHH TMDV Việt Trung		910.308.240
+ Công ty TNHH Wisdom	2.693.485	816.194.739
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	11.500.000.000	
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm	1.410.000.000	
+ Công ty CP Hoàng Liên Sơn	1.742.102.642	
+ Các Công ty khác	8.709.434.153	1.295.669.639
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	63.534.354.350	27.729.610.450

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	50.732.906.830	26.880.708.960
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		200.931.840
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		181.892.350
+ Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng		
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.078.272.000	409.795.200
+ Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	223.175.520	
+ Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki		56.282.100
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	11.500.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		

d) Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
+ Công ty giải pháp Iboss	174.200.000	97.200.000
+ Công ty TNHH cơ điện lạnh EEP	750.000.000	
+ Công ty TNHH kỹ thuật DV Thuận Đức	315.252.000	
+ Công ty TNHH kiểm toán An Việt	194.000.000	173.250.000
+ Công ty khác	222.925.482	
Cộng	1.656.377.482	270.450.000

4. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.867.189.759		73.502.358.554	
- Tạm ứng;	39.700.000		29.770.000	
- Ký cược, ký quỹ;	2.800.000.000		2.800.000.000	
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	978.597.350		60.149.808.600	
- Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang			8.583.899.940	
- Phải thu khác.	13.236.519		1.717.070.151	
- Phải thu lãi tiền gửi dự thu	35.655.890		221.809.863	
b) Dài hạn	0		0	
Cộng	3.867.189.759		73.502.358.554	



5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ
	0	0	0	0	0	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	0	0	0	0

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;		0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	31.455.229.676	0	36.746.821.813	0
- Công cụ, dụng cụ;	463.743.757	0	288.704.832	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.366.354.068	0	3.190.697.086	0
- Thành phẩm;	53.319.861.654	0	50.427.528.665	0
- Hàng hóa;	624.139.112	0	1.343.761.735	0
- Hàng gửi bán;	28.204.862.483	0	1.155.350.191	0
Cộng	117.434.190.750	0	93.152.864.322	0

8. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.547.838.975	1.714.527.516
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	261.223.008	311.663.283
- Chi phí bảo hiểm	1.028.890.898	1.009.246.094
- Chi phí thuê kho		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	257.725.069	393.618.139
b) Dài hạn	25.331.048.520	22.053.895.877
- Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN	12.875.938.101	13.282.656.621
- CCDC chờ phân bổ	2.738.896.713	2.694.242.807
- Chi phí sửa chữa, chờ phân bổ khác	9.716.213.706	6.076.996.449
Cộng	26.878.887.495	23.768.423.393

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	139.885.584.743	158.282.942.575	11.546.395.105	7.483.624.739	1.264.986.104	318.463.533.266
Tăng trong năm	352.860.000	930.967.430	976.000.000	1.721.523.000		3.981.350.430
- Mua sắm	352.860.000	930.967.430	976.000.000	1.721.523.000		3.981.350.430
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1.979.206.104		360.399.428			2.339.605.532
- Thanh lý, nhượng bán	1.230.397.068		360.399.428			1.590.796.496
- Giảm khác	748.809.036					748.809.036
Số dư cuối kỳ	138.259.238.639	159.213.910.005	12.161.995.677	9.205.147.739	1.264.986.104	320.105.278.164
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	112.691.164.023	142.554.223.091	8.973.715.641	2.915.268.999	1.264.986.104	268.399.357.858
Tăng trong năm	6.246.833.925	3.830.609.586	1.214.798.891	1.432.830.261		12.725.072.663
- Khấu hao trong năm	6.246.833.925	3.830.609.586	1.214.798.891	1.432.830.261		12.725.072.663
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1.979.206.104		360.399.428			2.339.605.532
- Thanh lý, nhượng bán	1.230.397.068		360.399.428			1.590.796.496
- Giảm khác	748.809.036					748.809.036
Số dư cuối kỳ	116.958.791.844	146.384.832.677	9.828.115.104	4.348.099.260	1.264.986.104	278.784.824.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	27.194.420.720	15.728.719.484	2.572.679.464	4.568.355.740	0	50.064.175.408
- Tại ngày cuối kỳ	21.300.446.795	12.829.077.328	2.333.880.573	4.857.048.479	0	41.320.453.175

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 221.569.256.979 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	1.471.228.500	0	2.074.178.500
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	1.471.228.500	0	2.074.178.500
HAO MÓN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	711.898.747	0	711.898.747
Tăng trong năm	0	0	0	0	252.202.619	0	252.202.619
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	252.202.619	0	252.202.619
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	964.101.366	0	964.101.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	0	759.329.753		1.362.279.753
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	507.127.134		1.110.077.134

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	0	0

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0

13. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.735.251.860	11.735.251.860	52.018.502.113	52.018.502.113
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki	760.980.800	760.980.800	95.582.300	95.582.300
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ	1.804.493.376	1.804.493.376	1.095.107.990	1.095.107.990
+ Công ty TNHH Kim Trường Phúc	549.666.000	549.666.000	529.308.000	529.308.000
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	508.980.672	508.980.672	391.495.680	391.495.680
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	63.541.758	63.541.758	126.688.896	126.688.896
+ Công ty TNHH DV vận tải Đại Sơn			100.254.467	100.254.467
+ Công ty TNHH ĐTTM Nam Nguyên	14.104.439	14.104.439	14.104.439	14.104.439
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	785.160	785.160		
+ Công ty CP Quốc tế ATK	291.870.000	291.870.000	645.598.080	645.598.080
+ Công ty TNHH cơ khí chính xác Thành Phát	882.015.000	882.015.000		
+ Công ty cổ phần Hòa Việt			693.000.000	693.000.000
+ Công ty CP vật tư nông sản			16.185.816.900	16.185.816.900
+ Công ty TNHH Sao Vàng			1.046.592.000	1.046.592.000
+ Công ty TNHH thiết bị KHKT Nhật Á			2.212.894.080	2.212.894.080
+ Công ty TNHH XNK DVTM Trung Anh			448.837.477	448.837.477
+ Công ty TNHH ĐTPTM Hưng Vương			22.333.442.241	22.333.442.241
+ Công ty TNHH TMVT Hùng Long	43.804.800	43.804.800	47.174.400	47.174.400
+ Công ty TNHH TM và DV tổng hợp miền Bắc			1.502.420.832	1.502.420.832
+ Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	6.815.009.855	6.815.009.855	4.550.184.331	4.550.184.331
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	761.765.960	761.765.960	788.582.300	788.582.300
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki	760.980.800	760.980.800	95.582.300	95.582.300
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	785.160	785.160		
+ Công ty cổ phần Hòa Việt			693.000.000	693.000.000

199 C
TY
AN
SON
BẮC NINH

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số PS có trong kỳ	Số PS nợ trong kỳ	31/12/2024
- Thuế GTGT		129.123.284	44.746.812	84.376.472
- Thuế TNDN	274.574.225	4.803.503.273	4.740.880.878	337.196.620
- Thuế TNCN	1.568.040.350	2.366.413.916	2.591.726.486	1.342.727.780
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		315.132.298	315.132.298	
- Các loại thuế khác	111.529.175	1.136.433.573	1.247.962.748	
Cộng	1.954.143.750	8.750.606.344	8.940.449.222	1.764.300.872
Trong đó:				
- <i>Số thuế phải nộp Nhà nước:</i>	<i>1.954.143.750</i>			<i>1.764.300.872</i>
- <i>Số thuế phải thu Nhà nước:</i>				

15. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	2.819.545.348	2.616.269.640
+ Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.525.946.042	1.308.014.644
+ Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty	41.763.485	
+ Chi phí trích trước khác (Bảo hiểm, sửa chữa, khác)	1.251.835.821	1.308.254.996
b) Dài hạn	0	0
Cộng	2.819.545.348	2.616.269.640

16. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	1.587.937.595	102.740.011.560
- Kinh phí công đoàn;	118.660.910	110.103.139
- BHYT		
- Nhận ủy thác XNK, Han chen		101.545.374.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	635.013.518	497.486.303
- Quỹ đầu tư vùng nguyên liệu		25.655.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	834.263.167	561.391.853
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54.291.409.749	54.291.409.749	496.640.736.611	442.349.326.862	0	0
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	53.020.763.109	53.020.763.109	366.867.556.467	313.846.793.358	0	0
+ NH VIB – CN Hai Bà Trưng			28.692.644.776	28.692.644.776	0	0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội			30.253.232.904	30.253.232.904	0	0
+ Ngân hàng TMCP MSB Bank CN Sở giao dịch	1.270.646.640	1.270.646.640	44.577.513.852	43.306.867.212		
+ Ngân hàng MB – CN Điện Biên Phủ			26.249.788.612	26.249.788.612		
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	0		0	0	0	0
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	0		0	0	0	0
c) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	0
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	0		0	0	0	0
Cộng	54.291.409.749	54.291.409.749	496.640.736.611	442.349.326.862	0	0

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2023	112.020.030.000	16.351.574.000	35.715.474.223	3.961.610.970	7.414.784.745	175.463.473.938
Tăng trong kỳ			593.182.780		12.111.564.895	12.704.747.675
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					12.111.564.895	12.111.564.895
- Tăng khác (PP lợi nhuận)			593.182.780			593.182.780
Giảm trong kỳ					7.414.784.745	7.414.784.745
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác (PP lợi nhuận)					7.414.784.745	7.414.784.745
Số dư đầu năm 01/01/2024	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	12.111.564.895	180.753.436.868
Tăng trong kỳ					18.311.183.029	18.311.183.029
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					18.311.183.029	18.311.183.029
- Tăng khác (PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ					11.247.532.810	11.247.532.810
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (PP lợi nhuận)					11.247.532.810	11.247.532.810
Số dư cuối kỳ 31/12/2024	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	19.175.215.114	187.817.087.087

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.247.532.810	7.414.784.745
+ Chia trả cổ tức	7.281.301.950	3.584.640.960
+ Phân phối các quỹ	3.966.230.860	3.830.143.785
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		593.182.780
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	1.786.015.430	1.409.505.609
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	1.786.015.430	1.409.505.608
<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>	394.200.000	417.949.788
d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển;	36.308.657.003	36.308.657.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.038.808.705	6.729.854.458

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2024	01/01/2024
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	5.421.835,5	5.040.546,15
Công ty Hanchen Tobacco HK	3.558.131	2.136.180,15
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.337.400	2.216.752
Công ty TNHH Vinataba – Philip moris	89.535	72.950
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh	235.970	9.395
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn		415.800
Công ty TNHH TM Việt Trung	150.600	153.469
Công ty TNHH XNK Thế Hưng		36.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	50.200	
-Thành phẩm thuốc lá (kg)	702.885	830.234
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		18.076
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	738	10.032
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh	102.938	316.776
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	2.730	
Công ty TNHH TM Việt trung		42.200
Công ty Hanchen Tobacco HK	338.026	442.740
Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng		348
Công ty CP Hoàng Liên Sơn	226.041	62
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	19.812	
Công ty TNHH DV TM Hoàng Linh Long	12.600	
- Vật tư nhận giữ hộ	38.277	123.787
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	60	29.740
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	335	834
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh	157	3.868
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành	2.993	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	260	161
Công ty Hanchen Tobacco HK	33.308	82.352
Công ty CP Hoàng Liên Sơn		958
Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng		115
Công ty TNHH DV TM Ngân Kiên Phát	968	968

Công ty TNHH Vinataba – Philip moris		3.192
Công ty TNHH TM Việt Trung		1.576
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn		23
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	196	
+ Ngoại tệ (USD)	615,22	795,51

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limied cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 31/12/2024	Năm trước 31/12/2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	678.007.543.793	593.805.703.412
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL thuốc lá;	121.123.096.857	59.569.509.688
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	43.909.772.073	28.014.402.122
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	26.435.713.392	25.568.240.647
Cộng	869.476.126.115	706.957.855.869

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	443.432.326.131	466.042.143.692
- Công ty TNHH Vinataba Philip moris	29.854.447.690	4.002.566.800
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	49.002.000	52.352.000
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	79.950.000	348.082.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	8.799.030.000	6.980.818.338
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.266.700.000	4.210.188.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.073.760.000	7.827.005.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	12.032.093.500	4.964.850.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	19.089.880.000	12.504.040.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.433.075.720	131.956.753.760
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	241.630.728.421	275.340.747.828
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	25.678.235.150	4.099.536.000
- Công ty thương mại thuốc lá		30.600.000
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng	214.698.320	5.037.480.000
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	12.627.000.000	
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.603.725.330	8.417.123.466

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	610.918.129.016	502.637.363.474
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;	70.653.760.005	41.863.283.290
- Giá vốn hàng hóa khác;	41.147.824.661	28.838.063.961
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác	14.545.466.187	11.074.937.069
Cộng	737.265.179.869	584.413.647.794

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	352.360.636	748.622.807
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.067.578.941	310.729.753
- DT khác.	62.593.254	29.027.786
Cộng	2.482.532.831	1.088.380.346

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	3.615.798.946	3.158.325.354
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	388.875.481	(3.564.286)
- CP tài chính khác	1.218.104.409	
Cộng	5.222.778.836	3.154.761.068

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.310.497.802	16.963.193.370
Chi phí nhân công	34.858.400	102.709.682
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	64.411.799	150.330.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.514.462.620	16.676.755.946
Chi phí bằng tiền khác	696.764.983	33.397.369

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	85.573.524.085	88.712.219.754
Chi phí nhân công quản lý	40.553.078.570	42.595.482.690
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	4.736.578.987	4.469.742.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.018.857.410	8.379.146.596
Thuế, phí và lệ phí	307.555.254	316.955.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.150.485.267	7.448.810.103
Chi phí bằng tiền khác	20.806.968.600	25.502.081.956
c) Chi phí theo yếu tố	561.915.366.979	489.672.865.907
Chi phí nhân công	76.667.979.445	75.474.944.026
Chi phí nguyên vật liệu	366.516.946.702	311.055.592.756
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.977.275.282	13.609.754.285
Chi phí DV mua ngoài	79.256.172.232	57.953.531.309
Chi phí bằng tiền khác	26.496.993.318	31.579.043.531

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	596.209.585	511.717.832
- Các khoản khác.		57.470.245
Cộng	596.209.585	569.188.077

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế, khác	68.201.637	68.199.681
Cộng	68.201.637	68.199.681

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.114.686.302	15.303.402.625
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	902.830.062	655.786.027
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	691.200.000	587.520.000
+ Tiền phạt, chậm nộp thuế	68.201.637	68.199.681
+ Lỗ CL tỷ giá đánh giá lại CK	143.428.425	66.346
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	24.017.516.364	15.959.188.652
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN	4.803.503.273	3.191.837.730
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.311.183.029	12.111.564.895

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý IV năm 2024: Lợi nhuận sau thuế lãi 2.265.384.720 đồng, lãi tăng 142.247.499 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước Quý IV năm 2023 lãi 2.123.137.221 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do quý IV năm 2024 doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024: Lợi nhuận sau thuế lãi 18.311.183.029 đồng, lãi tăng 6.199.618.134 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước năm 2023 lãi 12.111.564.895 đồng). Nguyên nhân do năm 2024 Công ty có doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng, tạo ra lợi nhuận sau thuế tăng (Doanh thu bán hàng năm 2024 tăng 162.518.270.246 đồng so với năm 2023); Mặt khác Công ty tiết giảm một số khoản mục chi phí quản lý.

VII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2024)	868.734.000 đồng
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2025 – 2028)	3.909.303.000 đồng
Sau năm thứ năm (từ 2029 trở đi)	20.523.840.750 đồng
Cộng	25.301.877.750 đồng

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ

công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

- Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng CSHT là 11.430 đồng/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, đơn giá này giữ ổn định trong 2 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp, bảo dưỡng CSHT những năm tiếp theo sẽ điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ cho hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được kiểm toán bởi Kiểm toán nhà nước theo Thông báo số 170/TB-KTNN ngày 28 tháng 06 năm 2024 về Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Ngân Sơn.

4. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố vào quý IV năm trước (năm 2023) theo Phụ lục báo cáo kiểm toán nhà nước kèm Thông báo số 170/TB-KTNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 về Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Ngân Sơn như sau:

Điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV NĂM 2023	TRÌNH BÀY LẠI QUÝ IV NĂM 2023	CHÈNH LỆCH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	146.816.981.591	147.293.260.367	476.278.776
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	146.816.981.591	147.293.260.367	476.278.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.599.323.906	14.075.602.682	476.278.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	213.006.680	434.816.543	221.809.863
8. Chi phí bán hàng	25	4.375.070.283	4.050.285.483	(324.784.800)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.480.198.597	7.423.031.930	(57.166.667)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	1.615.308.507	2.695.348.613	1.080.040.106

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.672.778.007	2.752.818.113	1.080.040.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	413.672.871	629.680.892	216.008.021
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.259.105.136	2.123.137.221	864.032.085
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	112	190	78

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Thanh